CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4300351623, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-08-14 17:39:26

QN-BM-08
NHL: 07/12/2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53..../DKQN-HĐQT
V/v Công bố BCTC bán niên năm 2020 đã được soát xét.

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC.
2. Mã chứng khoán: PQN.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô 4H, đường Tôn Đức Thắng, P. Lê Hồng Phong, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.
4. Điện thoại: 0255 3827492 Fax: 0255 3827507.
5. Người đại diện theo pháp luật: Phạm Văn Hùng - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC được lập ngày 14/08/2020; Bao gồm: Báo cáo của Ban giám đốc, Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ, Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.
7. Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính: http://ptscquangngai.com.vn/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, Ban kiểm soát (để b/c);
- Ban Giám đốc (để biết);
- Lưu: VT, TCKT (HVD).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 4300351623 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC - TP. QUẢNG NGÃI - T. QUẢNG NGÃI

Phạm Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI
PTSC

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Văn Hùng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chinh	Phó Giám đốc
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Phạm Văn Hùng
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2020

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0135 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 3 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.C.N. 0100112500 CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đào Thái Thịnh
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 14 tháng 8 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**428.225.754.747**	**329.633.794.732**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**181.952.832.975**	**101.340.528.427**
1.	Tiền	111		80.126.806.703	49.141.881.921
2.	Các khoản tương đương tiền	112		101.826.026.272	52.198.646.506
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**168.177.725.614**	**194.595.095.006**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	78.074.760.259	106.710.796.213
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.812.912.718	12.553.497.449
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	72.685.008.149	77.725.756.856
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.394.955.512)	(2.394.955.512)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**	**7**	**72.790.517.551**	**29.784.357.373**
1.	Hàng tồn kho	141		72.790.517.551	29.784.357.373
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**5.304.678.607**	**3.913.813.926**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.807.792.665	3.602.721.004
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.496.885.942	311.092.922
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**413.981.522.533**	**434.909.946.779**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**13.516.550.273**	**13.516.550.273**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	6	13.516.550.273	13.516.550.273
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**272.585.557.709**	**293.335.059.433**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	272.415.230.855	293.107.043.804
	- Nguyên giá	*222*		*834.781.351.192*	*828.081.602.877*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(562.366.120.337)*	*(534.974.559.073)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	170.326.854	228.015.629
	- Nguyên giá	*228*		*2.753.058.029*	*2.753.058.029*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.582.731.175)*	*(2.525.042.400)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**107.240.402.016**	**108.948.111.090**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	12	69.815.950.708	70.647.487.403
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	37.424.451.308	38.300.623.687
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**20.639.012.535**	**19.110.225.983**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	8	20.636.510.370	19.110.225.983
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.502.165	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**842.207.277.280**	**764.543.741.511**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**770.077.609.890**	**700.550.280.202**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**411.185.981.241**	**341.618.812.704**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	116.691.471.515	103.109.508.576
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	130.709.072.273	79.553.274.622
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	1.990.523.002	971.990.146
4.	Phải trả người lao động	314		4.450.076.714	5.490.343.583
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	42.947.968.817	48.488.598.248
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	114.396.868.920	103.919.337.529
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	85.760.000
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**358.891.628.649**	**358.931.467.498**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	17	358.891.628.649	358.891.628.649
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	39.838.849
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**72.129.667.390**	**63.993.461.309**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**18**	**72.129.667.390**	**63.993.461.309**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3.	Lỗ lũy kế	421		(232.577.583.161)	(240.713.789.242)
	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(240.713.789.242)*	*(255.940.082.148)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*8.136.206.081*	*15.226.292.906*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**842.207.277.280**	**764.543.741.511**

Hồ Vũ Duy	**Trịnh Lương Một**	**Phạm Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**21**	**313.680.941.794**	**292.183.313.091**
2.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		313.680.941.794	292.183.313.091
3.	Giá vốn hàng bán	11	22	283.123.303.476	264.764.596.321
4.	**Lợi nhuận gộp (20=10-11)**	**20**		**30.557.638.318**	**27.418.716.770**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.363.760.783	2.445.606.254
6.	Chi phí tài chính	22	25	5.013.963.381	6.200.407.027
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*2.029.185*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	17.272.691.938	16.026.142.862
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)**	**30**		**9.634.743.782**	**7.637.773.135**
9.	Thu nhập khác	31		725.359.199	537.949.177
10.	Chi phí khác	32		112.890.000	476.497.096
11.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**612.469.199**	**61.452.081**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**10.247.212.981**	**7.699.225.216**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	2.153.347.914	1.414.568.089
14.	(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(42.341.014)	151.343.424
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**8.136.206.081**	**6.133.313.703**
16.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	271	204

Hồ Vũ Duy	**Trịnh Lương Một**	**Phạm Văn Hưng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***10.247.212.981***	***7.699.225.216***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	27.449.250.039	27.872.484.922
	Các khoản dự phòng	03	(85.760.000)	183.678.277
	(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(381.259.224)	52.921.182
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.101.715.908)	(1.217.433.723)
	Chi phí lãi vay	06	-	2.029.185
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***34.193.677.526***	***34.592.905.059***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	24.189.070.692	(43.825.232.920)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	(43.006.160.178)	19.583.748.809
	Thay đổi các khoản phải trả	11	68.292.410.439	(11.587.001.111)
	Thay đổi chi phí trả trước	12	(731.356.048)	(371.894.032)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.224.428.584)	(2.758.782.448)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***83.647.264.209***	***(4.366.256.643)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.967.476.179)	(22.058.586.232)
2.	Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.110.789.594	1.217.433.723
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(2.856.686.585)***	***(20.841.152.509)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	**50**	**80.790.577.624**	**(25.207.409.152)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**101.340.528.427**	**145.766.897.537**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(178.273.076)	111.791.122
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**181.952.832.975**	**120.671.279.507**

1596/SYT-NVY

Hồ Vũ Duy	**Trịnh Lương Một**	**Phạm Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty PTSC").

Ngày 4 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu UPCoM của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là "PQN".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 772 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 766 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Một số số liệu của năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như trình bày tại Thuyết minh số 32.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động 6 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và, ngoài ra, không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	145.635.040	65.721.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.981.171.663	49.076.160.251
Các khoản tương đương tiền	101.826.026.272	52.198.646.506
	181.952.832.975	**101.340.528.427**

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2% đến 4,25%/năm (năm 2019: từ 4,5% đến 5,0%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng các bên thứ ba		
Công ty TNHH Baltec IES	24.917.712.709	11.905.980.583
Công ty TNHH hệ thống điện GE Việt Nam	7.748.158.775	46.501.600.098
Zeeco, Inc	5.694.865.686	-
Công ty Cổ phần Thép Hòa phát Dung Quất	2.285.604.227	1.260.537.224
Khách hàng khác	24.356.469.741	15.600.150.683
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(Thuyết minh số 30)	13.071.949.121	31.442.527.625
	78.074.760.259	**106.710.796.213**

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	**54.747.161.203**	**61.259.578.920**
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*9.655.254.997*	*41.528.061.866*
Đối tượng khác	*45.091.906.206*	*19.731.517.054*
Phải thu khác	**17.937.846.946**	**16.466.177.936**
Ký cược, ký quỹ	*16.064.336.570*	*7.300.877.570*
Đối tượng khác	*1.873.510.376*	*9.165.300.366*
	72.685.008.149	**77.725.756.856**
a. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	**13.516.550.273**

(*) Phải thu khác từ Công ty Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Bio Ethanol"). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.118.140.821	-	4.756.684.488	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	45.672.376.730	-	25.027.672.885	-
	72.790.517.551	**-**	**29.784.357.373**	**-**

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án cung cấp dịch vụ cho dự án lọc hóa dầu Long Sơn	18.050.095.477	1.414.410.235
Dự án kho chứa LNG Thị Vải	6.951.246.884	5.184.435.136
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	6.010.341.164	5.958.815.801
Dự án bảo dưỡng hệ thống Nhà máy lọc dầu Dung Quất	5.912.064.841	-
Dự án mua sắm thiết bị Bình Sơn	-	5.658.214.056
Dự án gia công kết cấu thép cho Baltec IES (8800)	-	4.002.953.560
Các dự án khác	8.748.628.364	2.808.844.097
	45.672.376.730	**25.027.672.885**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	1.092.488.166	701.441.092
Chi phí sữa chữa bảo dưỡng	507.022.134	519.829.778
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	1.208.282.365	2.381.450.134
	2.807.792.665	**3.602.721.004**
a. Dài hạn		
Duy tu, nạo vét Bến số 1,2 - Cảng Dung Quất	4.655.596.015	5.038.056.181
Sửa chữa, cải tạo xưởng cơ khí, văn phòng	8.155.701.773	6.619.372.282
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	7.825.212.582	7.452.797.520
	20.636.510.370	**19.110.225.983**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	240.289.027.561	83.356.003.001	497.083.392.026	5.450.679.379	1.902.500.910	828.081.602.877
Tăng trong kỳ	-	722.007.800	-	954.833.255	123.250.000	1.800.091.055
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.899.657.260	-	-	-	4.899.657.260
Số dư cuối kỳ	240.289.027.561	88.977.668.061	497.083.392.026	6.405.512.634	2.025.750.910	834.781.351.192
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	155.429.728.667	52.534.881.288	320.044.831.676	5.070.660.299	1.894.457.143	534.974.559.073
Khấu hao trong kỳ	6.872.060.755	4.918.268.384	15.357.347.220	210.000.742	33.884.163	27.391.561.264
Số dư cuối kỳ	162.301.789.422	57.453.149.672	335.402.178.896	5.280.661.041	1.928.341.306	562.366.120.337
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**84.859.298.894**	**30.821.121.713**	**177.038.560.350**	**380.019.080**	**8.043.767**	**293.107.043.804**
Tại ngày cuối kỳ	**77.987.238.139**	**31.524.518.389**	**161.681.213.130**	**1.124.851.593**	**97.409.604**	**272.415.230.855**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 139.084.060.156 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 137.220.333.654 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	2.753.058.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	2.525.042.400
Khấu hao trong kỳ	57.688.775
Số dư cuối kỳ	2.582.731.175
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**228.015.629**
Tại ngày cuối kỳ	**170.326.854**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 2.505.298.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.297.801.420 đồng).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.858.342.588	4.858.342.588	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.134.730.016	1.134.730.016	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	840.043.814	2.153.347.914	1.224.428.584	1.768.963.144
Thuế thu nhập cá nhân	131.946.332	656.436.059	566.822.533	221.559.858
Thuế nhà đất	-	170.669.550	170.669.550	-
Các loại thuế khác	-	75.130.000	75.130.000	-
	971.990.146	**9.048.656.127**	**8.030.123.271**	**1.990.523.002**

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

Đây là giá trị của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol ("Nhà máy Bio Ethanol"). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án bến tàu lai dắt và tàu chuyên ngành dầu khí	25.983.840.501	23.961.373.784
Dự án trang trí cảnh quan trước khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Dự án mua cẩu trục	-	4.928.165.503
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	787.688.702	537.076.398
Xưởng cutting C400	3.741.228.278	2.993.652.565
Khác	1.031.338.390	-
	37.424.451.308	**38.300.623.687**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Shandong Runh Power Plant Engineering Technology	12.121.645.935	12.074.243.190
Khác	82.517.150.567	69.055.195.534
b. Các bên liên quan		
(Thuyết minh số 30)	22.052.675.013	21.980.069.852
	116.691.471.515	**103.109.508.576**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	130.538.933.844	77.439.863.308
Các bên thứ ba	170.138.429	2.113.411.314
	130.709.072.273	**79.553.274.622**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí phải trả dự án Bio Ethanol	27.726.930.636	28.558.467.331
Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép cho dự án Baltec IES	6.661.414.633	279.321.533
Trích trước chi phí phải trả dịch vụ căn cứ cảng	4.117.535.786	488.265.272
Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép cho dự án Danieli	2.027.106.000	-
Trích trước dịch vụ gia công kết cấu thép cho dự án Hòa Phát	31.033.125	1.719.201.344
Trích trước chi phí dự án Kho chứa LNP Thị Vải	-	15.304.701.900
Chi phí phải trả khác	2.383.948.637	2.138.640.868
	42.947.968.817	**48.488.598.248**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tổng Công ty PTSC	91.845.343.898	82.611.300.221
Phải trả lương nhân viên	15.332.353.648	12.382.631.266
Các khoản khác	7.219.171.374	8.925.406.042
	114.396.868.920	**103.919.337.529**
a. Dài hạn		
Tổng Công ty PTSC	358.891.628.649	358.891.628.649

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(255.940.082.148)	48.767.168.403
Lợi nhuận trong năm	-	-	15.226.292.906	15.226.292.906
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	4.707.250.551	(240.713.789.242)	63.993.461.309
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	8.136.206.081	8.136.206.081
Số dư cuối kỳ này	**300.000.000.000**	**4.707.250.551**	**(232.577.583.161)**	**72.129.667.390**

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Tỉ lệ	Vốn đã góp
	(%)	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	100,00	**300.000.000.000**

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

19. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	2.030.397	1.794.310

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ xây lắp và cung cấp thiết bị bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải, và dịch vụ hậu cần.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh 21 và 22 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

21. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	139.712.849.182	109.422.147.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	173.968.092.612	182.761.165.271
	313.680.941.794	**292.183.313.091**
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan	146.964.408.770	119.894.108.408

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	133.343.061.107	106.645.678.737
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	149.780.242.369	158.118.917.584
	283.123.303.476	**264.764.596.321**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.964.713.188	52.190.812.632
Chi phí nhân công	63.064.211.880	52.534.657.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.449.250.039	27.872.484.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.945.974.154	144.653.894.862
Chi phí khác bằng tiền	4.971.846.153	3.538.889.375
	300.395.995.414	**280.790.739.183**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.101.715.908	1.217.433.723
Lãi chênh lệch tỷ giá	262.044.875	1.228.172.531
	1.363.760.783	**2.445.606.254**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	-	2.029.185
Chi phí sử dụng vốn (Thuyết minh số 30)	4.475.369.385	4.952.231.498
Lỗ chênh lệch tỷ giá	538.593.996	1.246.146.344
	5.013.963.381	**6.200.407.027**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương nhân viên quản lý	8.707.616.982	6.683.851.351
Dịch vụ mua ngoài	4.208.637.314	5.851.366.622
Chi phí khấu hao	1.371.541.808	1.498.872.472
Thuế, phí và lệ phí	99.017.000	5.000.000
Khác	2.885.878.834	1.987.052.417
	17.272.691.938	**16.026.142.862**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	10.247.212.981	7.699.225.216
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	*1.518.559.355*
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*519.526.587*	*892.174.584*
Thu nhập tính thuế kỳ này	**10.766.739.568**	**7.072.840.445**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	*20%*	*20%*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	**2.153.347.914**	**1.414.568.089**
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	303.711.871
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(39.838.849)	(152.368.447)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.502.165)	-
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(42.341.014)**	**151.343.424**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được tính toán dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.136.206.081	6.133.313.703
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.136.206.081	6.133.313.703
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**271**	**204**

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	2.268.017.000	2.080.129.916

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.275.034.000	3.449.034.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	940.170.000	940.170.000
Sau năm năm	3.365.808.600	3.460.347.917
	5.581.012.600	**7.849.551.917**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.070 m^2 tại vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Trích sao bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận ngày 04 tháng 01 năm 2004 với giá thuê 46.200 đồng/m^2/năm từ ngày 12/3/2019 (trước 12/3/2019: 59.505,6 đồng/m^2/năm). Hợp đồng thuê đất được ký giữa Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với thời hạn 40 năm tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2004. Lô đất này đã được chuyển cho Công ty sử dụng từ năm 2004. Căn cứ theo Điều 20 của Quyết định số 323/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2010 thì Công ty sẽ chịu toàn bộ chi phí thuê cho phần đất được sử dụng.

- Tổng số tiền thuê Bến số 2 – Bến cảng Dung Quất. Hợp đồng thuê bến cảng được ký giữa Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC") với Công ty cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi với thời hạn 6 năm tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khíPTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Các công ty trong cùng PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam - Công ty Dịch Vụ Dầu Khí Đà Nẵng	Các công ty trong cùng PVN
Công ty chế biến khí Vũng Tàu	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	123.116.399.071	116.005.599.112
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	21.828.875.466	2.672.844.352
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	15.410.848.867	22.127.406.768
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	2.174.000.000	2.210.379.442
Các bên liên quan khác	3.567.812.507	2.760.861.594
Chi phí sử dụng vốn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	4.475.369.385	4.952.231.498

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập	961.997.717	1.131.851.623

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	12.424.827.651	6.741.875.613
Công ty cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	24.068.225.962
Các bên liên quan khác	647.121.470	632.426.050
	13.071.949.121	**31.442.527.625**
Phải thu ngắn hạn khác		
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	-	32.043.478.888
Các bên liên quan khác	170.672.019	
	9.655.254.997	**41.528.061.866**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2.615.781.455	3.339.828.607
Các bên liên quan khác	1.445.076.985	648.424.672
	22.052.675.013	**21.980.069.852**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	54.682.210.812	21.454.129.833
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Công ty TNHH MTV Lọc - Hóa Dầu Bình Sơn	19.870.989.557	-
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.169.007.833	10.169.007.833
	130.538.933.844	**77.439.863.308**
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	450.736.972.547	441.502.928.870

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 1.856.099.757 đồng (kỳ trước: 2.555.738.856 đồng) là số tiền mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ trước và được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số sau trình bày lại	Chênh lệch
	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			
Giá vốn hàng bán	268.935.220.423	264.764.596.321	(4.170.624.102)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.855.518.760	16.026.142.862	4.170.624.102

Hồ Vũ Duy	**Trịnh Lương Một**	**Phạm Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 14 tháng 8 năm 2020